

Số: 69/QĐ-THPTANH

Nghĩa Hưng, ngày 06 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I năm 2026 của trường THPT A Nghĩa Hưng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1838/QĐ-SGDĐT Ninh Bình ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT A Nghĩa Hưng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của trường THPT A Nghĩa Hưng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ phận tài vụ;
- QL trang Web
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Dương Văn Chung

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026)**

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-THPTANH ngày 10/04/2026 của Hiệu trưởng trường THPT A Nghĩa Hưng)

- Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THPT A Nghĩa Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 03 tháng đầu năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 03 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
I	Số thu, chi sự nghiệp				
1	Thu sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	26.943,11	6.394,76	23,73%	
1	Quản lý hành chính (340-341)				
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	26.933,11	6.394,76	23,74%	
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	19.932,00	5.039,65	25,28%	
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng	1.005,00	0	0,00%	
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	7.001,11	1.355,11	19,36%	
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	10,00	0	0,00%	
a)	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0,00%	
b)	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0,00%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0,00%	
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	10,00	0	0,00%	

Nghĩa Hưng, Ngày 06 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Đương Văn Chung

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý I năm 2026

Nội dung	Mục lục ngân sách nhà nước			Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			1.355.114.000	1.355.114.000	1.355.114.000	1.355.114.000
Giáo dục trung học phổ thông		074		1.355.114.000	1.355.114.000	1.355.114.000	1.355.114.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	87.114.000	87.114.000	87.114.000	87.114.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001	16.774.000	16.774.000	16.774.000	16.774.000
Chi khác			7049	70.340.000	70.340.000	70.340.000	70.340.000
Chi khác			7750	1.268.000.000	1.268.000.000	1.268.000.000	1.268.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766	1.268.000.000	1.268.000.000	1.268.000.000	1.268.000.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			5.039.648.089	5.039.648.089	5.039.648.089	5.039.648.089
Giáo dục trung học phổ thông		074		5.039.648.089	5.039.648.089	5.039.648.089	5.039.648.089
Tiền lương			6000	2.522.879.200	2.522.879.200	2.522.879.200	2.522.879.200
Lương theo ngạch, bậc			6001	2.522.879.200	2.522.879.200	2.522.879.200	2.522.879.200
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050	103.200.000	103.200.000	103.200.000	103.200.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051	103.200.000	103.200.000	103.200.000	103.200.000
Phụ cấp lương			6100	1.294.533.209	1.294.533.209	1.294.533.209	1.294.533.209
Phụ cấp chức vụ			6101	32.292.000	32.292.000	32.292.000	32.292.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	755.541.119	755.541.119	755.541.119	755.541.119
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	6.669.000	6.669.000	6.669.000	6.669.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115	500.031.090	500.031.090	500.031.090	500.031.090
Phúc lợi tập thể			6250	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
Chi khác			6299	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
Các khoản đóng góp			6300	686.705.313	686.705.313	686.705.313	686.705.313
Bảo hiểm xã hội			6301	560.806.650	560.806.650	560.806.650	560.806.650
Bảo hiểm y tế			6302	94.423.998	94.423.998	94.423.998	94.423.998
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	31.474.665	31.474.665	31.474.665	31.474.665
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	24.393.822	24.393.822	24.393.822	24.393.822
Tiền điện			6501	24.393.822	24.393.822	24.393.822	24.393.822
Vật tư văn phòng			6550	63.379.600	63.379.600	63.379.600	63.379.600
Văn phòng phẩm			6551	11.394.000	11.394.000	11.394.000	11.394.000

Vật tư văn phòng khác			6599	51.985.600	51.985.600	51.985.600	51.985.600
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	27.473.562	27.473.562	27.473.562	27.473.562
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	14.202.162	14.202.162	14.202.162	14.202.162
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	4.160.000	4.160.000	4.160.000	4.160.000
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608	3.111.400	3.111.400	3.111.400	3.111.400
Khác			6649	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Công tác phí			6700	30.146.799	30.146.799	30.146.799	30.146.799
Phụ cấp công tác phí			6702	18.596.800	18.596.800	18.596.800	18.596.800
Tiền thuê phòng ngủ			6703	11.549.999	11.549.999	11.549.999	11.549.999
Chi phí thuê mướn			6750	17.020.000	17.020.000	17.020.000	17.020.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi phí thuê mướn khác			6799	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900	117.763.588	117.763.588	117.763.588	117.763.588
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949	117.763.588	117.763.588	117.763.588	117.763.588
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	64.360.996	64.360.996	64.360.996	64.360.996
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001	45.960.996	45.960.996	45.960.996	45.960.996
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004	18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000
Chi khác			7750	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000
Chi các khoản khác			7799	38.900.000	38.900.000	38.900.000	38.900.000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854	14.742.000	14.742.000	14.742.000	14.742.000
Chi cho các sự kiện lớn			7900	20.950.000	20.950.000	20.950.000	20.950.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903	20.950.000	20.950.000	20.950.000	20.950.000
			Cộng:	6.394.762.089	6.394.762.089	6.394.762.089	6.394.762.089

Nghĩa Hưng, ngày 6 tháng 04 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

Người lập



Vũ Thị Vân



Đương Văn Chung